

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I/2026



Tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO | 3 – 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 5 – 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 9 – 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 từ trang 5 đến trang 35 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Cao Cường | Chủ tịch |
| Ông Bùi Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Công Hoàn | Thành viên |
| Ông Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Ông Lê Anh Minh | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Tuấn Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hứa Kiến Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hoàng Oanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lương Thị Trâm My | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyễn.

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|------------|
| Bà Đặng Thị Minh Nguyệt | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Mạnh Hà | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2026

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 670,352,382,381 | 965,173,313,132 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 148,471,146,209 | 141,629,322,739 |
| Tiền | 111 | | 148,471,146,209 | 141,629,322,739 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 280,000,000,000 | 610,000,000,000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 15.1 | 280,000,000,000 | 610,000,000,000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 211,376,721,428 | 182,143,514,379 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 262,731,761,994 | 239,588,497,410 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 16,826,731,369 | 5,614,259,600 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 8 | 5,365,656,145 | 10,488,185,449 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 7 | (73,547,428,080) | (73,547,428,080) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 10,242,646,504 | 10,784,484,393 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 10,242,646,504 | 10,784,484,393 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 20,261,868,240 | 20,615,991,621 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 10 | 7,978,096,161 | 9,380,116,934 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 12,283,772,079 | 11,235,874,687 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 771,936,953,293 | 434,632,426,239 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,293,646,714 | 1,201,121,645 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 7,268,604,900 | 7,268,604,900 |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 8 | 21,893,646,714 | 21,801,121,645 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | 7 | (27,868,604,900) | (27,868,604,900) |
| Tài sản cố định | 220 | | 132,712,942,375 | 141,065,038,241 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 131,907,034,594 | 141,065,038,241 |
| - Nguyên giá | 222 | | 962,218,802,477 | 961,098,544,014 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (830,311,767,883) | (820,033,505,773) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 805,907,781 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,611,643,000 | 774,068,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (805,735,219) | (774,068,000) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 618,713,400,000 | 275,678,400,000 |
| Đầu tư vào công ty con | 261 | 15.2 | 618,713,400,000 | 275,678,400,000 |
| Tài sản dài hạn khác | 270 | | 19,216,964,204 | 16,687,866,353 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 10 | 368,041,807 | 469,908,682 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 11 | 18,848,922,397 | 16,217,957,671 |
| TỔNG TÀI SẢN | 280 | | 1,442,289,335,674 | 1,399,805,739,371 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 31/03/2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 281,779,781,158 | 297,747,728,487 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 252,780,015,708 | 269,354,967,837 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 11,562,664,608 | 23,146,918,598 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,820,463,751 | 1,374,394,997 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 16 | 17,758,073,698 | 10,673,425,259 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 83,574,040,084 | 110,153,994,081 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 17 | 87,665,019,643 | 71,667,899,454 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 18 | 14,087,874,318 | 12,070,889,318 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 36,311,879,606 | 40,267,446,130 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 28,999,765,450 | 28,392,760,650 |
| Phải trả dài hạn khác | 338 | 18 | 28,999,765,450 | 28,392,760,650 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,160,509,554,516 | 1,102,058,010,884 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 1,160,509,554,516 | 1,102,058,010,884 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 335,816,910,000 | 335,816,910,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 335,816,910,000 | 335,816,910,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6,603,680,000 | 6,603,680,000 |
| Cổ phiếu quỹ mua lại của chính mình | 415 | | (1,243,400,000) | (1,243,400,000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 468,161,284,086 | 468,161,284,086 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 351,171,080,430 | 292,719,536,798 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 420a | | 292,719,536,799 | 90,052,855,488 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 58,451,543,631 | 202,666,681,310 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,442,289,335,674 | 1,399,805,739,371 |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Lấy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Chi tiêu | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 320,173,581,461 | 355,460,701,353 | 320,173,581,461 | 355,460,701,353 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 21 | 320,173,581,461 | 355,460,701,353 | 320,173,581,461 | 355,460,701,353 |
| Gã vốn hàng bán | 11 | 22 | 220,395,220,623 | 237,930,380,316 | 220,395,220,623 | 237,930,380,316 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 99,778,360,838 | 117,530,321,037 | 99,778,360,838 | 117,530,321,037 |
| Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 23 | 8,152,093,180 | 9,265,692,258 | 8,152,093,180 | 9,265,692,258 |
| Chi phí tài chính | 23 | 24 | 223,640,878 | 934,569,418 | 223,640,878 | 934,569,418 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 34,590,247,910 | 45,403,321,500 | 34,590,247,910 | 45,403,321,500 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 73,116,565,230 | 80,458,122,377 | 73,116,565,230 | 80,458,122,377 |
| Thu nhập khác | 31 | | 5,376,465 | 66,054,623 | 5,376,465 | 66,054,623 |
| Chi phí khác | 32 | | 634,759 | 620,736 | 634,759 | 620,736 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 4,741,706 | 65,433,887 | 4,741,706 | 65,433,887 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 73,121,306,936 | 80,523,556,264 | 73,121,306,936 | 80,523,556,264 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 17,300,728,030 | 20,590,979,999 | 17,300,728,030 | 20,590,979,999 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 27 | (2,630,964,725) | (4,449,680,889) | (2,630,964,725) | (4,449,680,889) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 58,451,543,631 | 64,382,257,154 | 58,451,543,631 | 64,382,257,154 |

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chi tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|----------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 73,121,306,936 | 80,523,556,264 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 10,525,239,597 | 16,216,466,104 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | 1,630,698,206 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1,784,525,363) | 797,055,567 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (4,123,669,833) | 7,241,828,705 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | 08 | | 77,738,351,337 | 106,409,604,846 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (33,004,594,236) | 465,432,430 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 541,837,889 | 862,784,444 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải) | 11 | | (19,970,260,685) | 9,760,334,135 |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 1,503,887,648 | 778,526,792 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5,400,466,811) | (8,664,215,070) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 3,067,488,752 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (9,439,656,795) | (2,115,136,852) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 11,969,098,347 | 110,564,819,477 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài | 21 | | (2,204,810,950) | (18,089,680) |
| Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại | 23 | | 330,000,000,000 | (30,000,000,000) |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (343,035,000,000) | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9,076,820,498 | (7,242,322,600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6,162,990,452) | (37,260,412,280) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 5,806,107,895 | 73,304,407,197 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 141,629,322,739 | 304,282,243,596 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,035,715,575 | 3,233,470,598 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 148,471,146,209 | 380,820,121,391 |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Bùi Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười ba vào ngày 08 tháng 10 năm 2025.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

Số lượng nhân viên của công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.511 (ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.714)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

Hoạt động dịch vụ khác, chi tiết:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn phụ tùng, thiết bị hàng không);
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vé máy bay; Thu phí hành lý quá cước; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không, bao gồm dịch vụ ưu tiên làm thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh, kiểm dịch tại sân bay; Dịch vụ giao nhận hàng lý thất lạc; Logistic);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô vận tải, ô tô chuyên dụng, xe có động cơ khác không kèm người lái);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, xe chở khách không kèm người vận hành; Dịch vụ cho thuê thiết bị công nghệ thông tin);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục.

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty có một chi nhánh và hai công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành (SAGS-LT) là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2025. Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-LT là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-LT tại Cảng Hàng Không Quốc tế Long Thành, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 07 |
| Thiết bị Văn phòng | 05 |

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí chờ phân bổ được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.12 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (nếu có).

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở Chi nhánh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1,597,322,000 | - |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 146,873,824,209 | 141,629,322,739 |
| Tổng cộng | 148,471,146,209 | 141,629,322,739 |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 262,731,761,994 | 239,588,497,410 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 19,658,669,347 | 19,756,206,815 |
| - Qatar Airways | 23,062,019,164 | 24,698,289,417 |
| - Air Asia Berhard | 15,224,962,952 | 13,113,920,064 |
| - Emirates Airline | 11,746,848,845 | 15,670,346,153 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP | 643,410,620 | 3,336,348,196 |
| - Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 218,819,425 | 460,638,850 |
| - Cty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành | 17,500,000 | 2,066,402 |
| - Công ty TNHH Hàng không Mặt Trời Phú Quốc | 22,217,301,972 | 4,429,300,320 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | 64,018,959,871 | 64,018,959,871 |
| - Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam | 9,966,055,413 | 9,501,523,977 |
| - Khác | 95,957,214,385 | 84,600,897,345 |
| Phải thu khách hàng dài hạn | 7,268,604,900 | 7,268,604,900 |
| - Công ty Cổ phần Air Mekong | 5,508,337,650 | 5,508,337,650 |
| - Cardig Air - CGO | 1,760,267,250 | 1,760,267,250 |
| Trong đó: Phải thu với các bên liên quan | 20,538,399,392 | 23,746,925,845 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP | 643,410,620 | 3,336,348,196 |
| - Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng | - | 191,665,582 |
| - Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 218,819,425 | 460,638,850 |
| - Cty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành | 17,500,000 | 2,066,402 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 19,658,669,347 | 19,756,206,815 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Nợ gốc VND | Dự phòng VND | Nợ gốc VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 73,547,428,080 | (73,547,428,080) | 73,547,428,080 | (73,547,428,080) |
| - Fly Gangwon | 708,763,601 | (708,763,601) | 708,763,601 | (708,763,601) |
| - Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam | 8,819,704,608 | (8,819,704,608) | 8,819,704,608 | (8,819,704,608) |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | 64,018,959,871 | (64,018,959,871) | 64,018,959,871 | (64,018,959,871) |
| Dài hạn | 27,868,604,900 | (27,868,604,900) | 27,868,604,900 | (27,868,604,900) |
| - Công ty Cổ phần Air Mekong | 5,508,337,650 | (5,508,337,650) | 5,508,337,650 | (5,508,337,650) |
| - Cardig Air - CGO | 1,760,267,250 | (1,760,267,250) | 1,760,267,250 | (1,760,267,250) |
| - Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam | 20,600,000,000 | (20,600,000,000) | 20,600,000,000 | (20,600,000,000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 5,365,656,145 | - | 10,488,185,449 | - |
| - Tạm ứng | 241,300,000 | - | 15,000,000 | - |
| - Chi hộ các hãng hàng không | 1,127,222,886 | - | 1,582,849,367 | - |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, Kinh phí công đoàn | 273,575,615 | - | 212,777,773 | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 3,539,013,717 | - | 8,492,164,382 | - |
| - Phải thu khác | 184,543,927 | - | 185,393,927 | - |
| Dài hạn | 21,893,646,714 | 20,600,000,000 | 21,801,121,645 | 20,600,000,000 |
| - Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam | 20,600,000,000 | 20,600,000,000 | 20,600,000,000 | 20,600,000,000 |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN | 1,076,646,714 | - | 984,121,645 | - |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD | 217,000,000 | - | 217,000,000 | - |
| Cộng | 27,259,302,859 | 20,600,000,000 | 32,289,307,094 | 20,600,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9,303,256,625 | - | 9,254,376,737 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 939,389,879 | - | 1,530,107,656 | - |
| Cộng | 10,242,646,504 | - | 10,784,484,393 | - |

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 7,978,096,161 | 9,380,116,934 |
| - Phần mềm, mail service + license | 4,019,005,398 | 5,164,843,024 |
| - Phí bảo hiểm xe cơ giới | 472,950,524 | 535,450,567 |
| - Cước đường truyền Fiber VNN | 13,371,424 | 17,382,856 |
| - Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLD | 1,810,605,715 | 2,899,978,783 |
| - Chi phí trách nhiệm hàng không | 1,511,617,500 | 760,322,504 |
| - Khác | 150,545,600 | 2,139,200 |
| Dài hạn | 368,041,807 | 469,908,682 |
| - Vô tuyến điện tử | 110,075,000 | 132,090,000 |
| - Phí chứng thư tên miền | 25,700,054 | 28,129,688 |
| - Khác | 232,266,753 | 309,688,994 |
| Cộng | 8,346,137,968 | 9,850,025,616 |

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 18,848,922,397 | 16,217,957,671 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | 15,646,812,328 | 15,646,812,328 |
| - CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ | (314,593,794) | 271,979,153 |
| - Chi phí phải trả | 3,516,703,861 | 299,166,190 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền, bằng sáng VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 514,288,000 | 259,780,000 | 774,068,000 |
| - Mua trong năm | - | 837,575,000 | 837,575,000 |
| Số dư cuối kỳ | 514,288,000 | 1,097,355,000 | 1,611,643,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư đầu năm | 514,288,000 | 259,780,000 | 774,068,000 |
| - Khấu hao trong năm | - | 31,667,219 | 31,667,219 |
| Số dư cuối kỳ | 514,288,000 | 291,447,219 | 805,735,219 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 805,907,781 | 805,907,781 |

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774,068,000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28,915,594,554 | 13,423,727,428 | 872,972,922,040 | 45,786,299,992 | 961,098,544,014 |
| - Mua trong kỳ | - | 1,367,235,950 | - | - | 1,367,235,950 |
| - Giảm khác (mất sau kiểm kê) | - | (246,977,487) | - | - | (246,977,487) |
| Số dư cuối kỳ | <u>28,915,594,554</u> | <u>14,790,963,378</u> | <u>872,972,922,040</u> | <u>45,786,299,992</u> | <u>962,218,802,477</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12,229,890,915 | 12,693,922,519 | 765,434,566,036 | 29,675,126,303 | 820,033,505,773 |
| - Khấu hao trong kỳ | 302,695,902 | 124,403,624 | 9,162,378,705 | 935,761,366 | 10,525,239,597 |
| - Giảm khác | - | (246,977,487) | - | - | (246,977,487) |
| Số dư cuối kỳ | <u>12,532,586,817</u> | <u>12,571,348,656</u> | <u>774,596,944,741</u> | <u>30,610,887,669</u> | <u>830,311,767,883</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | <u>16,685,703,639</u> | <u>729,804,909</u> | <u>107,538,356,004</u> | <u>16,111,173,689</u> | <u>141,065,038,241</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>16,383,007,737</u> | <u>2,219,614,722</u> | <u>98,375,977,299</u> | <u>15,175,412,323</u> | <u>131,907,034,594</u> |

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 718,491,019,176 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Khả năng trả VND | Giá trị VND | Khả năng trả VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 11,562,664,608 | 11,562,664,608 | 23,146,918,598 | 23,146,918,598 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP | 4,174,508,214 | 4,174,508,214 | 4,154,847,519 | 4,154,847,519 |
| - Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 57,515,700 | 57,515,700 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn | 212,640,000 | 212,640,000 | 1,038,947,461 | 1,038,947,461 |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh | 59,724,000 | 59,724,000 | - | - |
| - Công ty CP TM Nhà Bè | - | - | 3,380,349,840 | 3,380,349,840 |
| - Công ty TNHH TM DV Thành An HR | 3,451,539,234 | 3,451,539,234 | 1,415,409,576 | 1,415,409,576 |
| - Công ty TNHH TV & TM May Phương Đông | - | - | 2,303,391,956 | 2,303,391,956 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 3,606,737,460 | 3,606,737,460 | 10,853,972,246 | 10,853,972,246 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 4,291,747,914 | 4,291,747,914 | 4,154,847,519 | 4,154,847,519 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP | 4,174,508,214 | 4,174,508,214 | 4,154,847,519 | 4,154,847,519 |
| - Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 57,515,700 | 57,515,700 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh | 59,724,000 | 59,724,000 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****15.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

| | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng | 280,000,000,000 | 280,000,000,000 | - | 610,000,000,000 | 610,000,000,000 | - |

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4.8%/năm đến 7.2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

15.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|
| | Vốn đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Vốn đầu tư | Tỷ lệ sở hữu |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần PVMD Cam Ranh | 25,928,400,000 | 51% | 25,928,400,000 | 51% |
| Công ty TNHH PVMD Long Thành | 592,785,000,000 | 75% | 249,750,000,000 | 75% |

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-DHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành (SAGS-LT) là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2025. Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối quý |
|------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra | 260,000 | 5,899,991,658 | 5,845,008,482 | 55,243,176 |
| Thuế TNDN | 4,200,466,811 | 17,300,728,030 | 5,400,466,811 | 16,100,728,030 |
| Thuế TNCN | 6,472,698,448 | 6,152,499,132 | 11,023,095,088 | 1,602,102,492 |
| Thuế khác | - | 47,578,662 | 47,578,662 | - |
| Cộng | 10,673,425,259 | 29,400,797,482 | 22,316,149,043 | 17,758,073,698 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 87,665,019,643 | 71,667,899,454 |
| - Thù lao HĐQT và BKS | 138,000,000 | 138,000,000 |
| - Chi phí hội nghị khách hàng | 2,144,737,200 | - |
| - Chi phí quảng cáo tiếp thị | 4,752,585,008 | - |
| - Chi phí Sita text | 18,000,000 | 18,000,000 |
| - Quỹ dự phòng tiền lương | 58,000,000,000 | 58,000,000,000 |
| - Chi phí trang phục, bảo hộ lao động | 3,028,599,999 | - |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe | 1,484,997,096 | 1,327,743,792 |
| - Chi phí nghỉ mát | 3,933,999,999 | - |
| - Khác | 14,164,100,341 | 12,184,155,662 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 87,665,019,643 | 71,667,899,454 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 14,087,874,318 | 12,070,889,318 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 775,054,746 | 255,803,061 |
| - Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ | 10,831,950,433 | 9,728,278,114 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,480,869,139 | 2,086,808,143 |
| b) Dài hạn | 28,999,765,450 | 28,392,760,650 |
| - Nhận ký quỹ của các Hãng hàng không | 28,999,765,450 | 28,392,760,650 |
| Cộng | 43,087,639,768 | 40,463,649,968 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị (VND) | Tỷ lệ | Giá trị (VND) |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 48.03% | 161,280,510,000 | 48.03% | 161,280,510,000 |
| Công ty CP Hàng không Vietjet | 9.11% | 30,608,220,000 | 9.11% | 30,608,220,000 |
| Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC | 24.96% | 83,824,140,000 | 24.96% | 83,824,140,000 |
| Cổ đông khác | 17.65% | 59,273,040,000 | 17.65% | 59,273,040,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0.25% | 831,000,000 | 0.25% | 831,000,000 |
| Cộng | 100% | 335,816,910,000 | 100% | 335,816,910,000 |

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 335,816,910,000 | 335,816,910,000 |
| Vốn góp cuối năm | 335,816,910,000 | 335,816,910,000 |

19.3 CỔ PHIẾU

| | Số cuối quý Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 33,581,691 | 33,581,691 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 33,581,691 | 33,581,691 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33,581,691 | 33,581,691 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 83,100 | 83,100 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 83,100 | 83,100 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 33,498,591 | 33,498,591 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33,498,591 | 33,498,591 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP) | 10,000 | 10,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|--|------------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---|-------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | (753,400,000) | 371,296,577,691 | 308,868,304,281 | 1,021,832,071,972 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 202,666,681,310 | 202,666,681,310 |
| - Mua lại cổ phiếu | - | - | (490,000,000) | - | - | (490,000,000) |
| - Trích quỹ ĐTPT 2024 theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025 | - | - | - | 96,864,706,395 | (96,864,706,395) | - |
| - Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025 | - | - | - | - | (83,746,477,500) | (83,746,477,500) |
| - Trích quỹ KT, PL năm 2024 của NLD theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025 | - | - | - | - | (36,324,264,898) | (36,324,264,898) |
| - Trích quỹ KT, PL năm 2024 của người quản lý theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025 | - | - | - | - | (1,880,000,000) | (1,880,000,000) |
| Số dư cuối năm trước | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | (1,243,400,000) | 468,161,284,086 | 292,719,536,798 | 1,102,058,010,884 |
| Số dư đầu năm | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | (1,243,400,000) | 468,161,284,086 | 292,719,536,798 | 1,102,058,010,884 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 58,451,543,631 | 58,451,543,631 |
| Số dư cuối kỳ | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | (1,243,400,000) | 468,161,284,086 | 351,171,080,430 | 1,160,509,554,516 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|
| | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ |
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 113,217,188,060 | 4,327,708.73 | 104,367,897,937 | 4,029,648.57 |

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| Đối tượng | Giá trị (VND) | Nguyên nhân xóa nợ |
|--------------------|---------------|---|
| Transaero Airlines | 2,926,366,316 | Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 320,173,581,461 | 355,460,701,353 |
| - <i>Doanh thu hàng không</i> | <i>307,594,585,713</i> | <i>349,056,433,097</i> |
| + <i>Phục vụ Mặt đất</i> | <i>296,384,496,690</i> | <i>338,436,912,117</i> |
| + <i>Dịch vụ kéo đẩy</i> | <i>9,239,902,443</i> | <i>9,297,150,655</i> |
| + <i>Dịch vụ xe chở khách</i> | <i>1,970,186,580</i> | <i>1,322,370,325</i> |
| - <i>Doanh thu phi hàng không</i> | <i>12,578,995,748</i> | <i>6,404,268,256</i> |
| + <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i> | <i>1,204,338,059</i> | <i>515,783,689</i> |
| + <i>Dịch vụ đào tạo</i> | <i>911,907,200</i> | <i>756,304,750</i> |
| + <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i> | <i>3,041,101,470</i> | <i>2,229,777,671</i> |
| + <i>Khác</i> | <i>7,421,649,019</i> | <i>2,902,402,146</i> |
| Cộng | 320,173,581,461 | 355,460,701,353 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | 30,576,851,443 | 138,066,710,218 |
| + Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP | 1,039,843,759 | 1,054,588,439 |
| + Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh | 653,591,737 | 55,000,000 |
| + Công ty TNHH PVMD Sài Gòn - Long Thành | 61,535,726 | - |
| + Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 28,821,880,221 | 136,957,121,779 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ | 220,395,220,623 | 237,930,380,316 |
| Cộng | 220,395,220,623 | 237,930,380,316 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4,123,669,833 | 7,241,828,705 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2,243,897,984 | 1,226,807,986 |
| Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 1,784,525,363 | 797,055,567 |
| Cộng | 8,152,093,180 | 9,265,692,258 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 223,640,878 | 934,569,418 |
| Cộng | 223,640,878 | 934,569,418 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 236,670,775 | 152,779,130 |
| - Chi phí nhân công | 18,926,554,909 | 20,327,998,268 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 1,009,316,535 | 676,964,126 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14,159,957,472 | 15,267,874,778 |
| - Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi | - | 1,630,698,206 |
| - Phí nhượng quyền | - | 6,981,128,661 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 257,748,219 | 365,878,331 |
| Cộng | 34,590,247,910 | 45,403,321,500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 8,302,587,504 | 10,173,444,168 |
| - Chi phí nhân công | 144,288,934,972 | 156,645,180,000 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 10,556,906,816 | 16,216,466,104 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36,029,454,874 | 33,995,055,117 |
| - Chi phí đảm bảo hoạt động | 47,850,038,674 | 57,325,051,229 |
| - Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi | - | 1,630,698,206 |
| - Phí nhượng quyền | 7,699,797,473 | 6,981,128,661 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 257,748,220 | 366,678,331 |
| Cộng | 254,985,468,533 | 283,333,701,816 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả | (3,217,537,671) | (3,640,109,302) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | (326,139,641) |
| CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ | 586,572,947 | (483,431,946) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (2,630,964,725) | (4,449,680,889) |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng LN kế toán trước thuế | 73,121,306,936 | 80,523,556,264 |
| Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành 20% | 14,624,261,385 | 16,104,711,253 |
| Chi phí không được khấu trừ | 45,501,920 | 36,587,857 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 2,630,964,725 | 4,449,680,889 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 17,300,728,030 | 20,590,979,999 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

| Q1/2025 | Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh | Tại Chi nhánh Đà Nẵng | Cộng |
|--|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bộ phận | 266,624,277,478 | 88,836,423,875 | 355,460,701,353 |
| Chi phí bộ phận | 215,352,513,069 | 67,981,188,747 | 283,333,701,816 |
| Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh | 51,271,764,409 | 20,855,235,128 | 72,126,999,537 |
| Doanh thu tài chính | 9,006,941,942 | 258,750,316 | 9,265,692,258 |
| Chi phí tài chính | 640,691,296 | 293,878,122 | 934,569,418 |
| Thu nhập khác | 62,392,209 | 3,662,414 | 66,054,623 |
| Chi phí khác | - | 620,736 | 620,736 |
| Lợi nhuận trước thuế | 59,700,407,264 | 20,823,149,000 | 80,523,556,264 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 15,676,076,080 | 4,914,903,919 | 20,590,979,999 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (3,701,471,392) | (748,209,497) | (4,449,680,889) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 47,725,802,576 | 16,656,454,578 | 64,382,257,154 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

| QI/2026 | Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh | Tại Chi nhánh Đà Nẵng | Cộng |
|--|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bộ phận | 192,530,297,663 | 127,643,283,798 | 320,173,581,461 |
| Chi phí bộ phận | 161,377,609,273 | 93,607,859,260 | 254,985,468,533 |
| Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh | 31,152,688,390 | 34,035,424,538 | 65,188,112,928 |
| Doanh thu tài chính | 7,852,837,803 | 299,255,377 | 8,152,093,180 |
| Chi phí tài chính | 211,697,072 | 11,943,806 | 223,640,878 |
| Thu nhập khác | 5,278,845 | 97,620 | 5,376,465 |
| Chi phí khác | 101,738 | 533,021 | 634,759 |
| Lợi nhuận trước thuế | 38,799,006,228 | 34,322,300,708 | 73,121,306,936 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9,592,796,375 | 7,707,931,655 | 17,300,728,030 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (1,800,299,276) | (830,665,449) | (2,630,964,725) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 31,006,509,129 | 27,445,034,502 | 58,451,543,631 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Thu nhập của HĐQT | 114,000,000 | 426,774,620 |
| - Ông Nguyễn Cao Cường | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Ông Bùi Tuấn Anh | 21,000,000 | - |
| - Ông Đặng Tuấn Tú | - | 312,774,620 |
| - Ông Nguyễn Công Hoàn | 21,000,000 | 21,000,000 |
| - Ông Lưu Việt Hùng | - | 21,000,000 |
| - Ông Lưu Đức Khánh | 21,000,000 | 21,000,000 |
| - Ông Lê Anh Minh | 21,000,000 | - |
| - Bà Nguyễn Ngọc Anh | - | 21,000,000 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 271,850,000 | 212,580,000 |
| - Bà Đặng Thị Minh Nguyệt | 211,621,111 | - |
| - Bà Trần Quang Tâm Thảo | 36,228,889 | 196,580,000 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 12,000,000 | 8,000,000 |
| - Ông Hoàng Mạnh Hà | 12,000,000 | 8,000,000 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 4,494,894,258 | 2,794,926,587 |
| - Ông Bùi Tuấn Anh | 648,359,010 | - |
| - Ông Nguyễn Văn Mỹ | 211,104,236 | 613,601,791 |
| - Ông Nguyễn Đức Tiến | 332,729,654 | - |
| - Bà Lê Thị Hoàng Oanh | 833,231,923 | 565,620,280 |
| - Ông Hứa Kiến Trung | 835,910,073 | 563,566,260 |
| - Ông Lưu Việt Hùng | 296,150,490 | 555,285,997 |
| - Bà Lương Thị Trâm My | 603,259,119 | - |
| - Ông Phùng Danh Nguyên | 734,149,753 | 496,852,259 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu với các bên liên quan | 30,576,851,443 | 138,066,710,218 |
| - Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP | 1,039,843,759 | 1,054,588,439 |
| - Công ty CPPVMD Sài Gòn - Cam Ranh | 653,591,737 | 55,000,000 |
| - Công ty TNHH PVMD Sài Gòn - Long Thành | 61,535,726 | - |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 28,821,880,221 | 136,957,121,779 |
| Mua hàng với các bên liên quan | 37,220,032,540 | 45,820,905,037 |
| - Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh | 67,000,000 | 73,700,000 |
| - Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP | - | 92,283,000 |
| - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 30,143,731,690 | 40,545,268,786 |
| - Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 7,009,300,850 | 5,109,653,251 |

+ Số dư với các bên liên quan

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu với các bên liên quan | 20,538,399,392 | 23,746,925,845 |
| - Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP | 643,410,620 | 3,336,348,196 |
| - Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | - | 191,665,582 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 19,658,669,347 | 19,756,206,815 |
| - Công ty TNHH PVMD Sài Gòn - Long Thành | 17,500,000 | 2,066,402 |
| - Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh | 218,819,425 | 460,638,850 |
| Phải trả với các bên liên quan | 4,291,747,914 | 4,154,847,519 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 4,174,508,214 | 4,154,847,519 |
| - Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 57,515,700 | - |
| - Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh | 59,724,000 | - |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh